TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **142**/2022/DS-PT
Ngày: 08-6-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 - 6 - 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 01 năm 2022 về "Đòi lại di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS-ST ngày 21-12-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1632/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Tổ 1, tổ dân phố H1, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Lê Văn T - Văn phòng Luật sư L và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Anh Đ, sinh năm 1933 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1950; cùng địa chỉ cư trú: Thôn T1, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, ông Đồng có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sự Phạm Thành Th và luật sư Vũ Xuân H2- Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Đ1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Minh Th1 - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Tiến C – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 01 tháng 7 năm 2021, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H (viết tắt là nguyên đơn) trình bày:

Cụ Nguyễn Văn M, sinh năm 1915; chết năm 1988 và cụ Trương Thị S, sinh năm 1925; chết năm 2006 là bố mẹ nuôi của nguyên đơn. Cụ M, cụ S sinh được 01 người con duy nhất là Nguyễn Sỹ T3, chết năm 1965 khi còn nhỏ, hai cụ không có con riêng; nguyên đơn là con đẻ của em gái cụ S, do đó được hai cụ nhận làm con nuôi từ năm 1978 (khi nguyên đơn 04 tuổi). Thời gian đầu nguyên đơn và hai cụ sống tại C1, phường Đ2, thị xã Đ3 (nay là thành phố Đ3); năm 1980 hai cụ và nguyên đơn chuyển về sống tại thôn T1, xã Q. Năm 1988 cụ M chết, nguyên đơn sống với cụ S đến năm 1993 thì nguyên đơn đi làm công nhân và xây dựng gia đình ở tại tỉnh Khánh Hòa. Di sản hai cụ để lại là 01 nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích 322,7m2 tại xã Q (nay là thửa đất số 679, tờ bản đồ số 5 xã Q) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ). Sau khi hai cụ chết, nguyên đơn ở xa không về quê thường xuyên nên vợ chồng cụ Nguyễn Anh Đ, cụ Nguyễn Thị Th đã làm thủ tục và được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ số BT 600443 mang tên cụ Đ, cụ Th. Để có nơi thờ cúng bố mẹ nuôi, nguyên đơn khởi kiện đòi lại di sản thừa kế là 322,7m2 tại thửa đất số 679, tờ bản đồ số 5 xã Q và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BT 600443 ngày 27/5/2014 của UBND thị xã B cấp cho cụ Nguyễn Anh Đ, cụ Nguyễn Thị Th.

Bị đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Anh Đ, cụ Nguyễn Thị Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Đ, cụ Th (viết tắt bị đơn) thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian cụ M, cụ S chết, số con đẻ của hai cụ; hai cụ không có con riêng. Di sản thừa kế của hai cụ có 01 nhà cấp 4 tọa lạc trên 322,7m2 tại thửa đất số 679, tờ bản đồ số 5 xã Q chưa được cấp GCNQSDĐ. Sau khi hai cụ chết nhà cấp 4 bị hư hỏng nên không còn, riêng diện tích đất trước khi qua đời cụ Trương Thị S đã để lại di chúc cho vợ chồng bị đơn, do đó bị đơn được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ số BT 600443 ngày 27/5/2014. Bị đơn, không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn, bởi lẽ: Khi còn nhỏ nguyên đơn có thời gian sống chung với cụ M, cụ S nhưng khi trưởng

thành nguyên đơn thoát ly lấy chồng ở tỉnh Khánh Hòa không về quê, bỏ mặc cụ Trương Thị S sống một mình, do cụ M là chú ruột của cụ Đ, nên khi cụ S già yếu vợ chồng bị đơn đã đón về chăm sóc nuôi dưỡng và loa hậu sự, khi cụ S chết không có mặt nguyên đơn. Mặt khác, nguyên đơn không có giấy tờ gì xác nhận nguyên đơn là con nuôi của cụ M, cụ S. Do đó, bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu để đình chỉ giải quyế vụ án.

Tại Công văn số 2485/UBND-TNMT ngày 20/12/2021 của UBND thị xã B trình bày: Việc cấp GCNQSDĐ số BT 600443 ngày 27/5/2014 tại thửa đất số 679, tờ bản đồ số 5 xã Q cho cụ Nguyễn Anh Đ, Nguyễn Thị Th được thực hiện đúng quy định của luật đất đai. UBND thị xã B đề nghị Tòa án xem xét bà Nguyễn Thị H có phải con nuôi của cụ M, cụ S không, từ đó xem xét việc khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND thị xã B cấp cho bị đơn.

Tại Công văn số 945/CV – UBND ngày 06/12/2021 của UBND xã Q, thị xã B trình bày: Quá xác minh xác định bà Nguyễn Thị H có thời gian chung sống với cụ M, cụ S tại thôn T1, xã Q, thời gian cụ thể không xác định được. UBND xã Q đề nghị xem xét, hòa giải để bà H có đất làm nơi thờ cúng hai cụ, vì cụ M là Cán bộ tiền khởi nghĩa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào Điều 34, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 99, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 653, điểm a khoản 1 Điều 655 và Điều 659 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Không chấp nhận khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng 322,7m2 đất, tại thửa đất số 679, tờ bản đồ số 5 thôn T1, xã Q và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 600443 ngày 27/5/2014 của Uỷ ban nhân dân thị xã B cấp cho cụ Nguyễn Anh Đ, cụ Nguyễn Thị Th.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/12/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không hoà giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về xác định di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn M và cụ Trương Thị S để lại:

Cụ Nguyễn Văn M và cụ Trương Thị S là vợ chồng (cụ M chết năm 1988, cụ S chết năm 2006), hai cụ sinh được 01 người con duy nhất là Nguyễn Sỹ T3, chết năm 1965 khi còn nhỏ; hai cụ không có con riêng. Di sản hai cụ để lại có 01 nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích 322,7m2 tại thửa đất số 679, tờ bản đồ số 5 thôn T1, xã Q chưa được cấp GCNQSDĐ. Các đương sự thừa nhận nhà cấp 4 của hai cụ hiện nay không còn, đã bị hư hỏng. Diện tích 322,7m2 đất tại thửa đất số 679, tờ bản đồ số 5 thôn T1, xã Q (diện tích đất này là đất sạch, tại thời thẩm định ngày 11/11/2021 trên đất không có tài sản, cây cối). Như vậy di sản của các cụ M, S được xác định là Diện tích 322,7m2 đất tại thửa đất số 679 nêu trên.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Cụ Nguyễn Văn M, chết năm 1988 nhưng không để lại di chúc, Sau khi cụ M chết thì cụ S được cụ Nguyễn Anh Đ (gọi cụ M bằng chú ruột) đưa về phụng dưỡng, ngày 08 tháng 6 năm 2005, cụ S đã lập di chúc để lại cho vợ chồng bị đơn toàn bộ di sản là đất tại xóm 3, thôn T1, xã Q để làm nhà ở và làm nơi thờ cúng hai cụ (bút lục số 61); bản di chúc này cụ S nhờ ông Trần Quyết Th1 viết giúp theo ý chí của cụ, có hai người làm chứng, cụ S ký, di chúc được Trưởng thôn T1, xã Q ông Nguyễn Như C3 xác nhận, UBND xã Q chứng thực chữ ký của người làm chứng, đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 653, điểm a khoản 1 Điều 655 và Điều 659 của Bộ luật dân sự năm 1995 nên di chúc này hợp pháp. Trên cơ sở di chúc nêu trên cụ Đ, bà Th đã được UBND thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 600443 ngày 27/5/2014.

[2.2] Như vậy phần tài sản của cụ S đã được định đoạt theo di chúc, nếu bà H kiện đòi tài sản của cụ M thì sẽ dẫn đến việc phân chia tài sản chung của cụ M và cụ S và phần tài sản của cụ S được hưởng của cụ M để lại có liên quan đến di chúc. Ngày 01 tháng 7 năm 2021 bà Nguyễn Thị H làm đơn khởi kiện đòi lại di sản thừa kế của cụ M cụ S là hết thời hiệu khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn có yêu cầu áp dụng về thời hiệu; Vì thế việc toà án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015 để giải quyết vụ án là có căn cứ

Tại cấp phúc thẩm không có chứng cứ nào mới cần được xem xét, do vậy đơn kháng cáo của bà H không có căn cứ được chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị H phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 59/2021/DS-ST ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Căn cứ vào Điều 34, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 99, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 653, điểm a khoản 1 Điều 655 và Điều 659 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc:

- Đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng 322,7m2 đất, tại thửa đất số 679, tờ bản đồ số 5 thôn T1, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 600443 ngày 27/5/2014 của Uỷ ban nhân dân thị xã B cấp cho cụ Nguyễn Anh Đ, bà Nguyễn Thị Th.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chiu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0004869 ngày 04/01/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình nay được chuyển thành tiền án phí phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp, luật.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Mai Xuân Thành